

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện An Lão thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chương trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 284/TTr-SXD ngày 22/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện An Lão thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. (Có Đề án kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với UBND huyện An Lão và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch UBND huyện An Lão và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: XD, TC, LĐ-TB&XH, KH&ĐT; (b/c)
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn TNCS HCM tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Báo BĐ; Đài Phát thanh và Truyền hình BĐ;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K20, K14.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tự Công Hoàng**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ ÁN**  
**HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN LÃO THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**  
**QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022  
của UBND tỉnh Bình Định)

## I. MỞ ĐẦU

An Lão là huyện nghèo miền núi nằm phía Bắc tỉnh Bình Định, cách Quốc lộ 1 trên 32 km về phía Tây Bắc. Dân số của toàn huyện khoảng 27.859 người, mật độ dân cư thưa thớt, một số khu vực khó tiếp cận, giao thông đi lại khó khăn. Kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, các công trình hạ tầng chưa đồng bộ, trình độ dân trí phát triển chưa đồng đều.

Các hộ dân ở cách xa trung tâm huyện, trung tâm các xã, giao thông đi lại khó khăn nên giá cả vật liệu xây dựng tại những khu vực này thường cao hơn so với khu vực đồng bằng, vượt quá thu nhập của người dân, đặc biệt là người dân nghèo, người dân tộc thiểu số. Vì vậy, nhà ở của các hộ dân nghèo, cận nghèo tại khu vực này thường được tạo lập từ các vật liệu thô sơ, sẵn có tại chỗ như đất, tranh, tre, nứa, lá, một số nhà ở có sử dụng gỗ kết hợp đất nhưng kết cấu không đồng bộ, rất nhanh hư hỏng, xuống cấp, tuổi thọ ngắn dưới 05 năm, diện tích nhỏ hẹp dưới 30m<sup>2</sup> không đảm bảo công năng sử dụng, mùa khô thì nóng, mùa mưa thì thấm dột, không đảm bảo chất lượng sử dụng, nhiều hộ nhà ở hư hỏng nặng, phải chống đỡ, sử dụng tạm thời, không có điều kiện để sửa chữa hoặc xây dựng mới; một số hộ dân vẫn còn sử dụng các tấm lợp như tole, nhựa để che chắn tạm bợ qua ngày.

Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện An Lão thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 góp phần mang đến cho người dân nghèo, cận nghèo một phần kinh phí cần thiết để tạo dựng lại nơi ở, đảm bảo cuộc sống lâu dài và bền vững.

## II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHÀ Ở ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN LÃO

1. Nhận xét, đánh giá thực trạng nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện An Lão

a) Về số lượng nhà ở: Theo số liệu nhà ở của Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2020 thì toàn huyện An Lão hiện có trên 6.965 căn nhà ở các loại, trong đó nhà ở hộ nghèo theo báo cáo giai đoạn 2021-2025 là 300 hộ, cận nghèo 85 hộ (Theo Quyết định số 3813/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện An Lão về việc phê duyệt danh sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn

2021-2025).

b) Về chất lượng nhà ở: Qua khảo sát thực trạng của các hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện An Lão nhất là đối với cá xã vùng sâu, vùng xa hầu hết các nhà ở chủ yếu dạng nhà sàn, làm bằng vật liệu thô sơ, cây gỗ tạm bợ, tranh tre nứa lá; diện tích nhỏ hẹp dưới 30m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng ngắn dưới 05 năm, thường xuyên hư hỏng, không đảm bảo công năng sử dụng, mùa khô thì nóng, mùa mưa thì thấm dột, không đảm bảo chất lượng sử dụng, có nhiều hộ nhà ở hư hỏng nặng, phải chống đỡ sử dụng tạm thời, nhưng chưa có điều kiện để sửa chữa hoặc xây dựng mới.

2. Đánh giá tác động của các yếu tố khí hậu đối với nhà ở về đảm bảo an toàn khi xảy ra bão, tố, lốc trên địa bàn huyện An Lão

Huyện An Lão là địa phương ảnh hưởng trực tiếp của biến đổi khí hậu, mùa khô thì nắng nóng, hạn hán kéo dài, mùa mưa thì thường xuyên hứng chịu bão, lũ với cường độ ngày càng lớn ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, nhà ở. Trong những năm vừa qua đã ghi nhận một số vụ sạt, trượt đất, đá làm vùi lấp hoặc hư hỏng hàng chục căn nhà của người dân, một số trận bão, lốc xoáy và gió giật làm tốc mái rất nhiều nhà ở, đặc biệt là nhà ở tạm bợ của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Nhận xét, đánh giá chung về thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo đã và đang thực hiện tại địa phương.

a) Về ưu điểm: Chính sách hỗ trợ vay vốn xây dựng nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện được địa phương nắm bắt, phổ biến và tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân. Các hộ nghèo được UBND các xã, thị trấn; Mặt trận và các Hội đoàn thể thường xuyên phổ biến nội dung của chính sách, nên các hộ nghèo khi đăng ký tham gia thực hiện chính sách nắm bắt được cụ thể nội dung và quy trình thực hiện; quá trình triển khai thực hiện không có hộ dân khiếu nại, khiếu kiện đến các địa phương; các hộ dân sau khi được hỗ trợ vay vốn xây dựng nhà ở đã xây dựng nhà ở có kết cấu móng, tường, mái nhà vững chắc hơn trong mùa mưa bão, qua đó yên tâm ổn định cuộc sống.

b) Về các hạn chế, tồn tại: Các hộ nghèo hiện đang ở nhà đơn sơ, đa số là không có kinh phí để xây dựng lại nhà ở, trong khi ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg là quá ít chỉ 25 triệu đồng/hộ. Địa phương khó khăn về kinh phí không có nguồn hỗ trợ thêm. Kinh phí tài trợ của các tổ chức Chính trị - Xã hội cho các hộ nghèo xây dựng mới nhà ở cao hơn (50 triệu đồng/hộ) nên một số hộ nghèo không đăng ký xây dựng nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg mà trông chờ vào nguồn hỗ trợ xây dựng nhà ở từ các tổ chức Chính trị - Xã hội tài trợ để xây dựng nhà ở mới.

Giá vật liệu xây dựng tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi cao hơn so với khu vực đồng bằng nên nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội là quá ít chỉ 25 triệu đồng/hộ, các hộ nghèo không mặn mà trong việc vay vốn xây dựng nhà ở mới. Một số hộ nghèo mặc dù đăng ký xây dựng nhà ở và đã được phê duyệt danh sách hỗ trợ vay vốn xây dựng nhà ở nhưng không có nguồn kinh phí bổ sung

thêm nên không thực hiện xây dựng nhà ở.

### **III. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG THỨC HUY ĐỘNG VÀ QUẢN LÝ NGUỒN LỰC CỦA ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ THỰC HIỆN NHẪM HỖ TRỢ NHÀ Ở ĐỐI VỚI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

1. Về phương thức huy động nguồn lực: Trong thời gian qua, để thực hiện chính sách giảm nghèo và hỗ trợ về nhà ở cho các hộ nghèo không có điều kiện cải thiện về nhà ở, tỉnh đã tập trung huy động các nguồn lực: Tiếp nhận và triển khai kịp thời đầy đủ các khoản thu từ trung ương phân bổ cho địa phương, đúng mục đích đạt yêu cầu của chương trình đề ra; Ngân sách địa phương đã bố trí hàng năm cho các dự án liên quan đến công tác giảm nghèo; Từ sự hỗ trợ cho vay vốn ưu đãi của ngân hàng chính sách xã hội cho vay để cải tạo, sửa chữa nhà ở, phát triển sản xuất, chăn nuôi; Từ huy động doanh nghiệp tổ chức, cá nhân thông qua quỹ "vì người nghèo". Kết hợp các nguồn vốn của các đoàn thể xoay vòng để xây dựng nhà đại đoàn kết cho người nghèo; Vận động tài trợ quốc tế, lập các dự án kêu gọi các nguồn tài trợ của nước ngoài hỗ trợ cho người nghèo thúc đẩy sản xuất, thoát nghèo phát triển ngành nghề, nhất là các làng nghề truyền thống.

2. Về quản lý nguồn lực địa phương trong quá trình thực hiện hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo: Ban Chỉ đạo "ngày vì người nghèo" thành lập theo quyết định của cấp có thẩm quyền ở từng cấp (tỉnh, huyện, xã) và quản lý nguồn quỹ vận động được thực hiện theo quy chế quản lý, sử dụng do trung ương hướng dẫn thống nhất cả nước.

3. Về thực hiện quản lý sử dụng, cấp phát, thanh toán nguồn vốn cấp, vay tín dụng ưu đãi cũng như các nguồn vốn huy động khác: Hàng năm, Ban Vận động "ngày vì người nghèo trung ương" hỗ trợ nguồn quỹ của trung ương, tỉnh triển khai xây dựng nhà cho hộ nghèo và có quyết toán với Ban Vận động trung ương.

4. Về cách thức hỗ trợ:

Hỗ trợ trực tiếp cho người dân tự xây dựng nhà ở, có sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan, đơn vị có liên quan và cơ quan tài trợ vốn.

Các hộ gia đình tự tổ chức xây dựng, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở. Đối với các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật,...) không có khả năng tự xây nhà ở thì UBND cấp xã chỉ đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể khác tại địa phương tổ chức xây dựng nhà ở cho các đối tượng này.

Các hộ có thể tham khảo các mẫu nhà điển hình do Sở Xây dựng thiết kế. Tùy theo điều kiện cụ thể người dân có thể tự xây dựng theo kinh nghiệm, truyền thống, phù hợp với điều kiện kinh tế, sinh hoạt của gia đình, nhưng phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu về diện tích, chất lượng quy định.

5. Đánh giá chung về thực hiện huy động và quản lý nguồn lực của địa phương trong quá trình thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo đã thực hiện trong thời gian qua:

- Nhìn chung trong những năm qua triển khai thực hiện cuộc vận động "ngày vì người nghèo" trên địa bàn tỉnh đã được các cấp, các ngành quán triệt tổ chức thực hiện và các tầng lớp nhân dân đồng tình hưởng ứng.

- Công tác thu, chi quản lý nguồn quỹ đúng mục đích, đúng đối tượng và đảm bảo đúng quy chế, hướng dẫn của trung ương và các văn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN**

##### **1. Mục tiêu, nguyên tắc hỗ trợ.**

a) Mục tiêu: Hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm bợ, dột nát nhằm cải thiện điều kiện sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững.

##### **b) Nguyên tắc hỗ trợ:**

- Bảo đảm công khai, dân chủ, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia tích cực, chủ động của cộng đồng và người dân. Ưu tiên sử dụng nguyên vật liệu địa phương và sử dụng lao động tại chỗ để thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện An Lão.

- Hỗ trợ trực tiếp đến từng hộ nghèo, hộ cận nghèo. Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số và hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng.

- Huy động từ nhiều nguồn vốn để thực hiện, kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân cùng làm theo nguyên tắc: Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ, hộ gia đình tự tổ chức xây dựng nhà ở.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện An Lão. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực và xử lý nghiêm hành vi tham nhũng, lãng phí và các vi phạm trong quá trình thực hiện.

##### **2. Yêu cầu về diện tích và chất lượng nhà ở:**

a) Sau khi được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa, nhà ở phải đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu 30m<sup>2</sup>, đảm bảo “3 cứng” (nền - móng cứng, khung - tường cứng, mái cứng) và tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên.

b) Các bộ phận nền - móng, khung - tường, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

“Nền - móng cứng” là nền - móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, bê tông cốt thép, xây gạch/đá, gạch lát, gỗ;

“Khung - tường cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc;

“Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái

làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

3. Đối tượng được hỗ trợ nhà ở: Hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là nền - móng, khung - tường, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc). Cách xác định thực trạng nhà ở theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2322/SXD-QLN&PTĐT ngày 26/8/2022 về việc hướng dẫn một số nội dung triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng;

b) Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ nghèo, hộ cận nghèo nhỏ hơn 8m<sup>2</sup>;

c) Chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hoặc tổ chức xã hội khác.

4. Phạm vi áp dụng:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quản lý, đang cư trú trên địa bàn huyện An Lão và là hộ độc lập có thời gian tách hộ đến khi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 có hiệu lực thi hành tối thiểu 03 năm;

b) Đối tượng thụ hưởng hỗ trợ nhà ở không bao gồm các hộ đã được hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, đề án, chính sách khác;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Xác định số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo cần hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở trên địa bàn huyện An Lão:

a) Tổng số hộ nghèo thuộc diện đối tượng được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở (tính đến thời điểm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 có hiệu lực thi hành): 142 hộ;

b) Tổng số hộ cận nghèo thuộc diện đối tượng được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở (tính đến thời điểm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 có hiệu lực thi hành): 243 hộ.

6. Phân loại đối tượng ưu tiên:

a) Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 110 căn;

b) Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng: 07 căn;

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội: 28 hộ;

d) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật): 44 hộ;

đ) Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai: 56 hộ;

e) Các hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại: 140 hộ.

7. Nguồn vốn thực hiện: Các nguồn vốn quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

8. Xác định tổng số vốn thực hiện và nguồn vốn thực hiện:

Tổng số vốn cần có để thực hiện: **16.956.000.000 đồng**. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 12.560.000.000 đồng.

- Vốn ngân sách địa phương: 1.256.000.000 đồng.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác : 3.705.000.000 đồng.

9. Cách thức thực hiện:

a) Bình xét và phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở:

- Các thôn tổ chức bình xét đối tượng và phân loại ưu tiên theo đúng quy định, đảm bảo dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch và gửi danh sách số hộ được bình xét lên Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp lại danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được hỗ trợ xây dựng nhà ở trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, tổng hợp và phê duyệt danh sách.

b) Cấp vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ làm nhà ở: Thực hiện theo quy định tại Điều 20, Mục 5 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

c) Thực hiện xây dựng nhà ở:

- Các hộ gia đình tự tổ chức xây dựng, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở. Đối với các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật,...) không có khả năng tự xây nhà ở thì UBND cấp xã chỉ đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể khác tại địa phương tổ chức xây dựng nhà ở cho các đối tượng này.

- Các hộ có thể tham khảo các mẫu nhà điển hình do Sở Xây dựng thiết kế. Tùy theo điều kiện cụ thể người dân có thể tự xây dựng theo kinh nghiệm, truyền



thống, phù hợp với điều kiện kinh tế, sinh hoạt của gia đình, nhưng phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu về diện tích, chất lượng quy định.

#### 10. Tiến độ thực hiện:

a) Năm 2022: Thực hiện việc bình xét, lập danh sách số hộ nghèo, cận nghèo tại huyện An Lão được hỗ trợ về nhà ở theo quy định, thực hiện phê duyệt Đề án;

b) Năm 2023: Thực hiện hỗ trợ cho 150 hộ (trong đó, 100 hộ xây mới, 50 hộ cải tạo, sửa chữa nhà ở);

c) Năm 2024: Thực hiện hỗ trợ cho 150 hộ tiếp theo (trong đó, 100 hộ xây mới, 50 hộ cải tạo, sửa chữa nhà ở);

d) Năm 2025: Thực hiện hỗ trợ cho 85 hộ còn lại (trong đó 43 hộ xây mới, 42 hộ cải tạo, sửa chữa nhà ở).

Tổng kết, đánh giá việc thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 có khó khăn về nhà ở chậm nhất sau 06 tháng kể từ ngày hoàn thành việc hỗ trợ.

#### 11. Tiến độ huy động vốn hàng năm:

Ngân sách trung ương/địa phương	Giai đoạn 2021-2025 (đồng)	Kế hoạch thực hiện vốn hàng năm		
		Năm 2023 (đồng)	Năm 2024 (đồng)	Năm 2025 (đồng)
Ngân sách trung ương	12.560.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	2.560.000.000
Ngân sách địa phương	1.256.000.000	500.000.000	500.000.000	256.000.000
Vốn huy động hợp pháp khác	3.140.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	640.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.956.000.000</b>	<b>6.750.000.000</b>	<b>6.750.000.000</b>	<b>3.456.000.000</b>

#### 12. Tổ chức thực hiện

##### a) Sở Xây dựng:

- Là cơ quan thường trực chương trình, chủ trì, tổ chức thực hiện Đề án; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện An Lão thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu và yêu cầu.

- Tổ chức lập các mẫu nhà ở cho các hộ nghèo, cận nghèo phù hợp với địa phương để tham khảo, nghiên cứu áp dụng để xây dựng nhà ở; hướng dẫn các thôn, xã xác định thực trạng về nhà ở và chất lượng về nhà ở sau khi được hỗ trợ.

- Thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đến người dân bằng hình thức phù hợp. Tổ chức công bố công khai các tiêu chí, đối tượng được thụ hưởng chính sách.

- Tổng hợp kết quả thực hiện, định kỳ có báo cáo Quý trước ngày 15 của tháng cuối Quý và báo cáo năm trước ngày 10 tháng 12 hàng năm kết quả thực hiện gửi UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Hướng dẫn UBND huyện An Lão rà soát các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu về nhà ở, tiến hành kiểm tra, xác minh và lập danh sách các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ theo quy định.

- Phối hợp Sở Xây dựng và các Sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện An Lão.

c) Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cân đối, bố trí vốn sự nghiệp ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện đề án theo đúng quy định.

- Phối hợp, hướng dẫn về sử dụng, thanh quyết toán các nguồn vốn thực hiện đề án theo quy định của Bộ Tài chính.

d) Ủy ban nhân dân huyện An Lão:

- Tổng hợp và phê duyệt theo ủy quyền danh sách hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2021-2025 được hỗ trợ trên địa bàn.

- Kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện chính sách giảm nghèo cấp huyện để chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án.

- Lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán các nguồn vốn thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND các xã trực thuộc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo Đề án được duyệt.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện, đảm bảo chính sách đến được từng hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở; không để xảy ra thất thoát, tiêu cực; đảm bảo các hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhà ở sau khi được hỗ trợ theo quy định.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý và đột xuất theo yêu cầu, gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

- Chỉ đạo các cấp chính quyền địa phương phối hợp với các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn vận động cộng đồng giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo làm nhà ở.

e) Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc huyện An Lão:

- Kiện toàn Ban giảm nghèo cấp xã để thực hiện Đề án.

- Xem xét, rà soát, tổng hợp danh sách hộ gia đình được hỗ trợ, trình UBND cấp huyện phê duyệt.

- Niêm yết công khai danh sách và mức hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo tại trụ sở UBND cấp xã.

- Lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ theo quy định.

- Hướng dẫn, giám sát, hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng theo quy định.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý và đột xuất theo yêu cầu, gửi UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng.

f) Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ Xây dựng và các văn bản thực hiện có liên quan để các đơn vị, đoàn thể, nhân dân biết và giám sát thực hiện.

- Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Định, Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Định tổ chức tuyên truyền vận động từ cộng đồng xã hội và các doanh nghiệp ủng hộ “ Quỹ vì người nghèo” để hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo.

g) Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh:

- Chỉ đạo các cấp bộ Đoàn tuyên truyền, phổ biến chính sách; tham gia vận động các tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng ủng hộ bằng tiền, vật liệu xây dựng hoặc ngày công lao động để giúp đỡ các hộ nghèo xây dựng, sửa chữa nhà ở.

- Chỉ đạo các cán bộ Đoàn tham gia phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xây dựng, sửa chữa nhà ở cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật,...)

h) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiếp tục phát huy cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”, phối hợp với chính quyền các cấp, các tổ chức thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tích cực vận động tạo thêm nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo xây dựng, sửa chữa nhà ở; đồng thời, thực hiện chức năng giám sát quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đảm bảo đúng mục tiêu và yêu cầu.

## V. KẾT LUẬN

Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện An Lão thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 mang đến cho người dân nghèo, cận nghèo một phần kinh phí cần thiết để tạo dựng lại nơi ở đảm bảo cuộc sống lâu dài, bền vững, tạo điều kiện an cư, lạc nghiệp và góp phần thoát nghèo theo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội./.

## PHỤ LỤC

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CÓ NHU CẦU VỀ NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số số hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG					
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)	
<b>I</b>	<b>Xã An Tân</b>					<b>60</b>	<b>19</b>	<b>43</b>	<b>36</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>58</b>	<b>XM (40)</b>	<b>SC (20)</b>	<b>XM (4)</b>	<b>SC (2)</b>	<b>XM (10)</b>	<b>SC (5)</b>
1	Phan Văn Phòng	1951	210800739	Thôn Thuận Hòa	288	X		X							X	40		4		10	
2	Nguyễn Văn Linh	1/18/1980	211734200	Thôn Thuận Hòa	417		X	X							X	40		4		10	
3	Lê Thị Trung	1968	211160752	Thôn Thuận Hòa	305	X		X							X	40		4		10	
4	Lê Thị Thanh Trà	5/11/1995	215369851	Thôn Thuận Hòa	290	X		X			X					40		4		10	
5	Lê Thị Yến	15/4/1992	215245261	Thôn Thuận Hòa	409		X	X							X	40		4		10	
6	Nguyễn Thị Phương	1969	211160778	Thôn Thuận Hòa	416		X		X						X		20		2		5
7	Nguyễn Thị Thách	1960	210800612	Thôn Thuận Hòa	287	X			X						X		20		2		5
8	Trần Thị Đông	1945	210800738	Thôn Thuận Hòa	304	X			X						X		20		2		5
9	Đào Thị Út	1954	210947168	Thôn Thanh Sơn	10	X		X			X					40		4		10	
10	Phạm Thị Lư	1988	215042561	Thôn Thanh Sơn	17	X		X			X					40		4		10	
11	Nguyễn Văn Cường	12/8/1994	215294333	Thôn Thanh Sơn	19	X		X		X						40		4		10	
12	Đỗ Đình Thảo	30/10/1984	211835027	Thôn Thanh Sơn	34	X		X		X						40		4		10	
13	Nguyễn Thị Y	6/20/1989	215042518	Thôn Thanh Sơn	47	X		X							X	40		4		10	
14	Trần Văn Hiếu	11/20/1995	215369467	Thôn Thanh Sơn	59	X		X							X	40		4		10	
15	Lê Thanh Vi	16/09/1993	215246529	Thôn Thanh Sơn	46		X	X							X	40		4		10	
16	Nguyễn Trung Trận	1949	211137799	Thôn Thanh Sơn	9	X			X						X		20		2		5
17	Nguyễn Thị Nghĩa	1960	210875078	Thôn Thanh Sơn	11	X			X						X		20		2		5

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG						
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)	VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)			
18	Nguyễn Thị Thìn	1951	211011586	Thôn Thanh Sơn	13	X			X									20		2		5
19	Đặng Thị Hoa	4/8/1960	211338867	Thôn Thanh Sơn	18	X			X									20		2		5
20	Lê Thị Thu Sang	20/8/1992	215246521	Thôn Thanh Sơn	25	X			X									40		4		10
21	Võ Thị Lệ	1964	210665055	Thôn Thanh Sơn	26	X			X									40		4		10
22	Trần May	1946	210577345	Thôn Thanh Sơn	28	X			X									40		4		10
23	Mai Thanh Hiền	14/11/1984	215006648	Thôn Thanh Sơn	32	X			X									20		2		5
24	Cao Quang Phố	6/11/1986	215006364	Thôn Thanh Sơn	33	X			X									20		2		5
25	Phạm Niên	1950	210602360	Thôn Thanh Sơn	39	X			X									20		2		5
26	Trương Thị Liên	1964	210941196	Thôn Thanh Sơn	40	X			X									20		2		5
27	Cao Quang Phường	1/12/1988	215092669	Thôn Thanh Sơn	42	X			X									20		2		5
28	Lê Quang Hiệp	1979	211734134	Thôn Thanh Sơn	44	X			X									20		2		5
29	Nguyễn Minh Khương	1953	211011583	Thôn Thanh Sơn	8		X		X									20		2		5
30	Bùi Văn Cường	29/6/1957	211011639	Thôn Thanh Sơn	12		X		X									20		2		5
31	Nguyễn Liêm	1955	211011647	Thôn Thanh Sơn	16		X		X									20		2		5
32	Nguyễn Thị Hồng	1977	211546235	Thôn Thanh Sơn	18		X		X									20		2		5
33	Trương Thanh Mãng	12/12/1991	215158164	Thôn Thanh Sơn	25		X		X									20		2		5
34	Nguyễn Minh Toàn	23/09/1983	215245705	Thôn Thanh Sơn	53		X		X									20		2		5
35	Mai Rân	1968	211011598	Thôn Thanh Sơn	5	X			X									20		2		5
36	Nguyễn Văn Lai	8/11/1987	211048474	Thôn Thanh Sơn	14	X		X										40		4		10
37	Nguyễn Văn Thọ	1973	211488967	Thôn Thuận An	217	X		X										40		4		10
38	Trương Ngọc Toàn	8/10/1985	211869908	Thôn Thuận An	226	X		X										40		4		10
39	Trần Thị Chân	24/4/1941	210800659	Thôn Thuận An	224	X		X										40		4		10

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG					
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)	
40	Đinh Ngọc Sanh	1978	211618467	Thôn Thuận An	218		X	X							X	40		4		10	
41	Võ Văn Truyền	1975	211466484	Thôn Thuận An	275	X		X							X	40		4		10	
42	Lê Thị Tám	15/7/1971	211338947	Thôn Thuận An	210		X	X							X	40		4		10	
43	Nguyễn Thị Lỗi	4/4/1944	210800622	Thôn Thuận An	207	X		X				X				40		4		10	
44	Nguyễn Quốc Danh	20/10/1985	211869991	Thôn Thuận An	212		X	X							X	40		4		10	
45	Châu Xuân Lộc	1954	210800232	Thôn Thuận An	268	X		X							X	40		4		10	
46	Nguyễn Ngọc Hùng	07/10/1980	211645905	Thôn Thuận An	251		X	X							X	40		4		10	
47	Nguyễn Thị Quế	1945	210800481	Thôn Thuận An	209	X		X							X	40		4		10	
48	Lâm Công Tín	30/10/1989	215092731	Thôn Thuận An	242		X	X							X	40		4		10	
49	Nguyễn Thành Long	21/2/1950	215294223	Thôn Thuận An	248	X		X							X	40		4		10	
50	Nguyễn Thị Mười	1935	210800509	Thôn Thuận An	220	X			X				X			20		2		5	
51	Nguyễn Văn Ráp	1965	211010288	Thôn Thuận An	237	X			X			X				20		2		5	
52	Đỗ Minh Thảo	1947	210800585	Thôn Thuận An	240	X			X						X	20		2		5	
53	Nguyễn Văn Tài	1991	215117512	Thôn Tân Lập	201	X		X							X	40		4		10	
54	Cao Luyện	1963	211338924	Thôn Tân Lập	141	X		X							X	40		4		10	
55	Lê Văn Pháp	1955	210571629	Thôn Tân Lập	304		X		X			X				20		2		5	
56	Bùi Thị Nha	1957	210546712	Thôn Tân Lập	150	X			X			X				20		2		5	
57	Tăng Xuân Đông	1958	211338970	Thôn Tân Lập	172	X			X						X	20		2		5	
58	Hồ Xuân Tạo	1976	211488926	Thôn Tân Lập	192	X			X						X	20		2		5	
59	Trương Văn Bé	20/10/1978	211734207	Thôn Tân Lập	139	X			X						X	20		2		5	
60	Võ Thanh Tuấn	22/10/1983	215092737	Thôn Tân Lập	169	X			X						X	20		2		5	
61	Lê Thị Dạn	1950	210947167	Thôn Tân Lập	140	X			X						X	20		2		5	

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số số hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG								
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)				
62	Nguyễn Đào	1958	210947173	Thôn Tân Lập	144	X		X										40		4		10		
63	Đỗ Thanh Huy	1980	211806100	Thôn Tân An	92	X		X										X	40		4		10	
64	Nguyễn Thị Thu	1960	211039049	Thôn Tân An	117	X		X										X	40		4		10	
65	Nguyễn Bảy	1938	210800402	Thôn Tân An	80	X		X					X						40		4		10	
66	Bùi Thị Quyên	20/5/1968	211338931	Thôn Tân An	94	X		X										X	40		4		10	
67	Bùi Thị Hiên (Hữu)	1972	215042451	Thôn Tân An	95	X		X										X	40		4		10	
68	Đặng Thị Chín	1949	210800462	Thôn Tân An	86	X		X										X	40		4		10	
69	Nguyễn Thị Lược	1942	210800423	Thôn Tân An	68	X		X					X						40		4		10	
70	Lê Văn Cường	9/5/1952	211338966	Thôn Tân An	88	X		X										X	40		4		10	
71	Trương Trọng Hòa	1972	215006485	Thôn Tân An	154		X		X									X		20		2		5
72	Phan Văn Bảy	11/6/1947	210800416	Thôn Tân An	97	X		X										X	40		4		10	
73	Nguyễn Văn Hoàng	1/2/1980	211618426	Thôn Tân An	82	X			X									X		20		2		5
74	Châu Văn Tấn	1973	211488956	Thôn Tân An	110	X			X									X		20		2		5
75	Nguyễn Thị Thôn	3/5/1939	210800396	Thôn Tân An	103		X		X				X							20		2		5
76	Nguyễn Thị Hương	1964	210947767	Thôn Tân An	79		X		X				X							20		2		5
77	Trần Hưng	1937	230130388	Thôn Tân An	69	X			X				X							20		2		5
78	Đình Thị Xanh	27/04/1999	215441005	Thôn Gò Đồn	333	X		X		X									40		4		10	
79	Đình Văn Rinh	01/03/1988	215472136	Thôn Gò Đồn	335	X		X		X									40		4		10	
<b>II</b>	<b>Xã An Vinh</b>					<b>14</b>	<b>1</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>									
1	Đình Văn Tú	1979	211734362	Thôn 2	77	X		X		X									40		4		10	
2	Đình Văn Lâm	1961	210348683	Thôn 2	66	X		X		X									40		4		10	
3	Đình Văn Quang	10/16/1996	052096001145	Thôn 2	89	X		X		X									40		4		10	

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG						
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)		
4	Đình Văn Nhở	1972	211461791	Thôn 2	48	X		X		X							40		4		10	
5	Đình Thị Linh	1979	211595346	Thôn 2	58	X		X		X							40		4		10	
6	Đình Thị Nhèn	1980	211734361	Thôn 2	2		X	X		X							40		4		10	
7	Đình Thị Ô	1989	215042277	Thôn 2	106	X		X		X							40		4		10	
8	Đình Thị Kếu	1940	211734354	Thôn 2	49	X		X		X							40		4		10	
9	Đình Văn Khởi	3/5/1993	215394145	Thôn 3	161	X		X		X							40		4		10	
10	Đình Văn Thư	1958	211653841	Thôn 3	176	X		X		X							40		4		10	
11	Đình Văn Chí	7/13/1993	215294124	Thôn 3	163	X		X		X							40		4		10	
12	Đình Văn Cai	3/4/1988	215245603	Thôn 3	139	X		X		X							40		4		10	
13	Đình Thị Nghích	1956	210948477	Thôn 4	191	X		X		X							40		4		10	
14	Đình Văn Lợi	1993	215369768	Thôn 7	368	X		X		X							40		4		10	
15	Đình Văn Nảy	1962	210948564	Thôn 7	409	X		X		X							40		4		10	
<b>III</b>	<b>Xã An Hưng</b>					<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>								
<b>IV</b>	<b>Xã An Quang</b>					<b>25</b>	<b>2</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>								
1	Đình Văn Nghiệp	1995	052095001271	Thôn 2	65	X		X		X							40		4		10	
2	Đình Thị Sa	1984	215117639	Thôn 2	16	X		X		X							40		4		10	
3	Đình Thị Nhở	1987	215246012	Thôn 2	35	X		X		X							40		4		10	
4	Đình Văn Ré	1992	215294448	Thôn 2	17	X		X		X							40		4		10	
5	Đình Thị Gởi	1973	215369928	Thôn 2	13	X		X		X							40		4		10	
6	Đình Thị Nghi	1965	210922429	Thôn 2	5	X		X		X							40		4		10	
7	Đình Văn Tăng	1983	215294483	Thôn 2	40	X		X		X							40		4		10	
8	Đình Thị Trọt	1973	211546263	Thôn 2	41	X		X		X							40		4		10	



TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG						
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)		
9	Đình Văn Bo	1959	210054907	Thôn 3	91	X		X		X							40		4		10	
10	Đình Văn Héo	1988	215117637	Thôn 3	112	X		X		X							40		4		10	
11	Đình Thị Quyên	1995	215339773	Thôn 3	12		X	X		X							40		4		10	
12	Đình Văn Nói	1978	211653194	Thôn 3	94	X		X		X							40		4		10	
13	Đình Văn Xe	1974	211805118	Thôn 3	93	X		X		X							40		4		10	
14	Đình Văn Gương	1997	255395078	Thôn 4	18		X	X		X							40		4		10	
15	Đình Văn Nhú	1979	215042399	Thôn 4	144	X		X		X							40		4		10	
16	Đình Thị Nguyên	1998	215441533	Thôn 5	218	X		X		X							40		4		10	
17	Đình Văn Lót	1984	215097556	Thôn 5	222	X		X		X							40		4		10	
18	Đình Thị Sai	1958	211160359	Thôn 5	204	X		X		X							40		4		10	
19	Đình Văn Tea	1971	211348341	Thôn 5	194	X		X		X							40		4		10	
20	Đình Văn Bia	1932	210726691	Thôn 5	195	X		X		X							40		4		10	
21	Đình Văn Niết	1985	215245767	Thôn 5	212	X		X		X							40		4		10	
22	Đình Thị Xria	1964	211160363	Thôn 5	197	X		X		X							40		4		10	
23	Đình Văn Lỏi	1950	210726769	Thôn 5	200	X		X		X							40		4		10	
24	Đình Thị Ghênh	1935	215582935	Thôn 5	214	X		X		X							40		4		10	
25	Đình Văn Lãng	1980	211733679	Thôn 5	201	X		X		X							40		4		10	
26	Đình Văn Khuyên	1969	211870021	Thôn 6	233	X		X		X							40		4		10	
27	Đình Văn Thét	1970	215245757	Thôn 6	231	X		X		X							40		4		10	
<b>V</b>	<b>Xã An Nghĩa</b>					<b>13</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>							
1	Đình Văn Nhia	1995	052095000871	Thôn 1	007	X			X	X							20		2			5
2	Đình Văn Canh	1986	052086002065	Thôn 1	028	X			X	X							20		2			5

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG						
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)	VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)			
3	Đình Văn Khai	1999	032099000722	Thôn 1	049	X			X	X								20		2		5
4	Đình Văn Phúc	1995	052095000870	Thôn 1		X			X	X								20		2		5
5	Đình Văn Nheo	1931	052031002277	Thôn 1	019		X	X		X							40		4		10	
6	Đình Văn Lão	1999	052099000725	Thôn 2	050	X		X		X							40		4		10	
7	Đình Văn Thâm	1983	052083002662	Thôn 3	073	X		X		X							40		4		10	
8	Đình Văn Quá	1989	052089012129	Thôn 4	112	X		X		X							40		4		10	
9	Đình Văn Cầm	1993	052093001764	Thôn 4	100	X		X		X							40		4		10	
10	Đình Văn Liêm	1984	052084002924	Thôn 4	111	X			X	X							20		2			5
11	Đình Văn Bường	1978	052078012809	Thôn 4	093	X		X		X							40		4		10	
12	Đình Văn Lê	1944	052044003857	Thôn 4	097	X			X	X							20		2			5
13	Đình Văn Đăng	1977		Thôn 5	130	X		X		X							40		4		10	
14	Đình Văn Thân	1996	052096000895	Thôn 5	119	X			X	X							20		2			5
<b>VI</b>	<b>Xã An Trung</b>					<b>2</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>							
1	Phạm Văn Noi	1991	051091001398	Thôn 3	112	X		X		X							40		4		10	
2	Đình Văn Huyền	1983	052083001695	Thôn 3	16		X	X		X							40		4		10	
3	Đình Văn Sáu	1981	052091015344	Thôn 3	21		X	X		X							40		4		10	
4	Đình Văn Dũng	1987	052087016719	Thôn 3	113	X		X		X							40		4		10	
5	Đình Văn Ho	1986	052086001656	Thôn 4	32		X	X		X							40		4		10	
6	Đình Văn Sô	1979	052079002249	Thôn 4	45		X	X		X							40		4		10	
7	Đoàn Văn Hà	1985	052085001596	Thôn 4	27		X	X		X							40		4		10	
8	Đình Văn Leo	1990	052090001675	Thôn 4	41		X	X		X							40		4		10	
9	Đình Văn Ngông	1987	052087001717	Thôn 4	35		X	X		X							40		4		10	

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG						
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)		
10	Đình Văn Hường	1989	052089011981	Thôn TMangGheng	91		X	X		X							40		4		10	
11	Đình Văn Du	1975	052075002013	Thôn TMangGheng	92		X	X		X							40		4		10	
12	Đình Văn Dâm	1983	052083011364	Thôn TMangGheng	94		X	X		X							40		4		10	
13	Nguyễn Văn Tiến	1975	051075002410	Thôn TMangGheng	104		X	X							X		40		4		10	
14	Hồ Thị Bích Hiền	1984	052184002332	Thôn TMangGheng	100		X	X							X		40		4		10	
<b>VII</b>	<b>Thị trấn An Lão</b>					<b>69</b>	<b>13</b>	<b>16</b>	<b>66</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80</b>							
1	Lê Văn Tấu	1960	211338896	Khu phố Hưng Nhơn	13		X	X							X		40		4		10	
2	Nguyễn Cao Kỳ	2/2/1966	211161742	Khu phố Hưng Nhơn	33		X		X						X		20		2		5	
3	Đỗ Cao Lon	12/29/1938	210800759	Khu phố Hưng Nhơn	55		X	X			X						40		4		10	
4	Lê Thị Đầy	1948	210801110	Khu phố Hưng Nhơn	61		X		X						X		20		2		5	
5	Nguyễn Minh Tâm	1967	211161807	Khu phố Hưng Nhơn	89		X	X							X		40		4		10	
6	Trần Thị Thang	1955	210800877	Khu phố Hưng Nhơn	141		X	X							X		40		4		10	
7	Huỳnh Cường	1950	211010220	Khu phố Hưng Nhơn	1	X			X						X		20		2		5	
8	Trần Minh Châu	1943	210800870	Khu phố Hưng Nhơn	54	X			X			X					20		2		5	
9	Nguyễn Tám	1954	210801154	Khu phố Hưng Nhơn	93	X			X						X		20		2		5	
10	Đình Thị Nghi	1965	211010093	Khu phố 2	101	X			X						X		20		2		5	
11	Đình Thị Piết	1953	210709478	Khu phố 2	105	X			X						X		20		2		5	
12	Đình Văn Nghi	6/14/1955	210948369	Khu phố 2	116	X			X						X		20		2		5	
13	Đình Văn Nheo	1986	215097492	Khu phố 2	120	X			X						X		20		2		5	
14	Đình Văn Veo	6/2/1998	215441736	Khu phố 2	127	X			X						X		20		2		5	
15	Đình Thị Hảy	1952	210709430	Khu phố 2	129	X		X							X	40		4		10		
16	Đình Thị Thao	1979	211618944	Khu phố 2	141	X		X							X	40		4		10		

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số số hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG					
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)	VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)		
17	Đình Văn Tria	1969	211546137	Khu phố 2	142	X			X						X		20		2		5
18	Đình Văn Lai	1961	210034938	Khu phố 2	150	X			X						X		20		2		5
19	Đình Văn Ni	1959	211806473	Khu phố 2	153	X			X						X		20		2		5
20	Đình Văn Biết	1959	210034940	Khu phố 2	161	X			X						X		20		2		5
21	Đình Văn Phàm	1977	211618930	Khu phố 2	163	X		X							X	40		4		10	
22	Đình Văn Túc	1951	210709468	Khu phố 2	171	X		X							X	40		4		10	
23	Đình Thị Hiếu	1/1/1977	215294515	Khu phố 2	172	X			X						X		20		2		5
24	Đình Văn Quốc	1960	211953127	Khu phố 2	183	X			X						X		20		2		5
25	Bùi Văn Minh	3/15/1977	215441737	Khu phố 2	185	X			X						X		20		2		5
26	Đình Thị Nghi	1961	210028712	Khu phố 2	190	X			X						X		20		2		5
27	Phạm Thị Nuôi	1968	211161747	Khu phố 2	196	X			X						X		20		2		5
28	Nguyễn Thị Thường	6/8/1960	211338746	Khu phố 2	199	X			X						X		20		2		5
29	Lê Văn Ánh	1967	211100133	Khu phố 2	200	X			X						X		20		2		5
30	Nguyễn Văn Diên	9/10/1987	186483681	Khu phố 2	202	X			X						X		20		2		5
31	Bùi Văn Hiền	10/10/1982	211717101	Khu phố 2	239	X			X						X		20		2		5
32	Đình Thị Lanh	6/12/1996	215339814	Khu phố 2	245	X			X						X		20		2		5
33	Đình Đàm Tạo	2/14/1990	215097486	Khu phố 2	248	X			X						X		20		2		5
34	Đình Văn Phú	8/5/1991	215246213	Khu phố 2	252	X			X						X		20		2		5
35	Đình Văn Đê	3/16/1993	215246123	Khu phố 2	254	X		X							X	40		4		10	
36	Đình Văn Hùng	4/17/1994	215339772	Khu phố 2	255	X			X						X		20		2		5
37	Đình Văn Nghe	8/1/1989	215245856	Khu phố 2	256	X			X						X		20		2		5
38	Đình Thị Trà	1/17/1993	215246327	Khu phố 2	257	X			X						X		20		2		5

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG					
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)	VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)		
39	Đình Văn Thuận	3/28/1996	215393253	Khu phố 2	258	X			X							X	20		2		5
40	Đình Văn Thô	1984	215339530	Khu phố 2	259	X			X							X	20		2		5
41	Trần Thị Thúy	1969	215246632	Khu phố 2	149		X		X							X	20		2		5
42	Đình Thị Trê	3/1/1971	211338761	Khu phố 2	153		X		X							X	20		2		5
43	Đình Thị Gói	1941	210037289	Khu phố 2	197		X		X							X	20		2		5
44	Đình Thị Bảy	1946	210685274	Khu phố 2	202		X		X							X	20		2		5
45	Trần Danh Lưu	4/21/1990	215097382	Khu phố 2	208		X		X							X	20		2		5
46	Nguyễn Đề	1/5/1949	210800863	Khu phố Hưng Nhon Bắc	262	X			X							X	20		2		5
47	Nguyễn Văn Thuận	1979	211645946	Khu phố Hưng Nhon Bắc	264	X			X							X	20		2		5
48	Trần Phơi	1941	210800825	Khu phố Hưng Nhon Bắc	272	X			X							X	20		2		5
49	Trần Thị Lâm	1954	210580636	Khu phố Hưng Nhon Bắc	297	X			X							X	20		2		5
50	Nguyễn Văn Triệu	10/20/1984	211835100	Khu phố Hưng Nhon Bắc	307	X			X							X	20		2		5
51	Lê Mộng Điệp	9/29/1982	215006376	Khu phố Hưng Nhon Bắc	254		X	X								X	40		4		10
52	Lê Thị Phương	1955	210598816	Khu phố 9	316	X			X							X	20		2		5
53	Trần Thanh Minh	1983	211734621	Khu phố 9	318	X		X								X	40		4		10
54	Trần Văn Tim	1961	210801035	Khu phố 9	324	X		X								X	40		4		10
55	Nguyễn Huy Hoàng	10/17/1984	211806497	Khu phố 9	328	X			X							X	20		2		5
56	Đình Văn Hi	1948	210709393	Khu phố 9	333	X		X								X	40		4		10
57	Đình Văn Nung	1987	215117852	Khu phố 9	334	X			X							X	20		2		5
58	Đình Hoàng Thành	5/1/1990	215097511	Khu phố 9	336	X		X								X	40		4		10
59	Đặng Thị Cấn	1981	211734099	Khu phố 9	341	X			X							X	20		2		5
60	Phạm Văn Nam	11/22/1989	215158113	Khu phố 9	345	X			X							X	20		2		5

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số số hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG					
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)	VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)		
61	Đặng Thị Hương	1954	210709558	Khu phố 9	349	X			X							X	20		2		5
62	Huỳnh Nhân	8/10/1947	210947185	Khu phố 9	273		X		X							X	20		2		5
63	Đinh Thị Reng	1963	210948660	Khu phố Gò Bù	361	X		X							X	40		4		10	
64	Đinh Thị Ê	1959	210709871	Khu phố Gò Bù	364	X			X						X	20		2			5
65	Đinh Văn Me	8/15/1988	215042417	Khu phố Gò Bù	365	X			X						X	20		2			5
66	Đinh Văn Mòi	1984	211806240	Khu phố Gò Bù	372	X		X							X	40		4		10	
67	Đinh Văn Mét	1967	211160473	Khu phố Gò Bù	381	X			X						X	20		2			5
68	Đinh Thị Bé	1975	215042431	Khu phố Gò Bù	386	X			X						X	20		2			5
69	Đinh Văn Điều	5/20/1985	211835239	Khu phố Gò Bù	388	X			X						X	20		2			5
70	Đinh Văn Nurm	1993	215339450	Khu phố Gò Bù	395	X			X						X	20		2			5
71	Trần Thị Tư	1980	211806560	Khu phố Gò Bù	396	X			X						X	20		2			5
72	Lương Thị Đính	1957	215246756	Khu phố Gò Bù	399	X			X						X	20		2			5
73	Trần Việt Lưu	3/25/1982	215255117	Khu phố Gò Bù	401	X			X						X	20		2			5
74	Đinh Thị Hiền	8/15/1994	215369119	Khu phố Gò Bù	416	X			X						X	20		2			5
75	Đinh Văn Vương	1983	215246633	Khu phố 7	428	X			X						X	20		2			5
76	Đinh Thị Thúy	10/1/1995	215441340	Khu phố 7	438	X			X						X	20		2			5
77	Đinh Văn Dâu	3/3/1993	215294120	Khu phố 7	454	X			X						X	20		2			5
78	Đinh Văn Danh	1975	211595847	Khu phố 7	460	X			X						X	20		2			5
79	Đinh Văn Vi	9/10/1993	215294694	Khu phố 7	467	X			X						X	20		2			5
80	Đinh Thị Liêng	12/18/1993	215294670	Khu phố 7	468	X			X						X	20		2			5
81	Đinh Văn Thạo	1995	215369505	Khu phố 7	470	X			X						X	20		2			5
82	Đinh Thị Thúy	1976	215143043	Khu phố 7	473	X			X						X	20		2			5

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG			
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)	VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)	VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)	
<b>VIII</b>	<b>Xã An Hòa</b>					<b>80</b>	<b>37</b>	<b>85</b>	<b>32</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>43</b>	<b>56</b>	<b>0</b>				
1	Thái Thị Phẩm	1962		Long Hòa	121	X		X					X			40		4	10
2	Nguyễn Thị Đạm	1949	210713701	Long Hòa	29	X			X		X						20	2	5
3	Lê Thị Bính	1945	210800182	Long Hòa	37	X		X					X			40	4	10	
4	Trương Bá Hiếu	1965	211160680	Long Hòa	46	X			X				X				20	2	5
5	Chê Thị Hòa	1973	211618596	Hưng Nhượng	84	X		X					X			40	4	10	
6	Trương Thị Thúy Sương	30/12/1986	215042647	Hưng Nhượng	174		X	X			X					40	4	10	
7	Trương Thị Chao	1945	210712537	X P Bắc	121	X			X				X				20	2	5
8	Nguyễn Thị Hạnh	22191	210712929	X P Nam	156	X		X					X			40	4	10	
9	Phạm Thị Chín (Láng)	1970	211348051	X P Nam	164	X		X					X			40	4	10	
10	Nguyễn Thị Mai (Tý)	1926	210713302	X P Nam	170	X		X					X			40	4	10	
11	Nguyễn Thị Vạnh	31/12/1947	215343861	X P Nam	174	X		X					X			40	4	10	
12	Nguyễn Thị Sở	19/01/1976	211230517	X P Nam	175	X		X				X				40	4	10	
13	Nguyễn Thị Ngọc	1965	215369434	X P Nam	187	X		X					X			40	4	10	
14	Trần Thanh Đông	1981	211733271	X P Nam	200	X		X					X			40	4	10	
15	Nguyễn Thị Chánh	1948		X P Nam	211	X		X					X			40	4	10	
16	Lê Thị Xuân	1969	211039032	X P Nam	359		X	X					X			40	4	10	
17	Đặng Quốc Minh	1968	211160325	X P Nam	162	X		X					X			40	4	10	
18	Lê Thị Gái	1969	211348130	X P Nam	176	X		X					X			40	4	10	
19	Phạm Thị Thạch	1966	210947255	X P Nam	303		X	X					X			40	4	10	
20	Trần Thị Phương	30/12/1972	211546609	X P Nam	186	X		X					X			40	4	10	
21	Lê Văn Tựu	25/3/1956	210712822	X P Nam	355		X		X					X			20	2	5

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG							
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)			
22	Võ Thị Dân	1947	210712803	X P Tây	214	X		X										40		4		10	
23	Lê Thị Kim Hồng	13/12/1970	211546561	X P Tây	215	X		X										40		4		10	
24	Nguyễn Thị Minh Cảnh	17/7/1987	215042862	X P Tây	454		X		X										20		2		5
25	Phạm Văn Hải	1985	215042837	Vạn Long	551		X	X										40		4		10	
26	Nguyễn Văn Nộ	1946	052046000485	Vạn Long	534		X	X										40		4		10	
27	Lê Văn Bình	1957		Vạn Long	529		X	X										40		4		10	
28	Nguyễn Văn Sáu	1950	211160741	Vạn Long	506		X	X										40		4		10	
29	Võ Thị Thâm	1936	210801415	Vạn Long	242	X		X										40		4		10	
30	Lê Thị Đào	12/06/1939	210801445	Vạn Long	246	X		X					X					40		4		10	
31	Phạm Thị Quýt	1948	052148000757	Vạn Long	247	X		X						X				40		4		10	
32	Dương Mỹ	1939	210801660	Vạn Long	250	X		X					X					40		4		10	
33	Đỗ Cao An	15/03/1939	210801288	Vạn Long	253	X		X						X				40		4		10	
34	Nguyễn Văn Thành	1966	211010779	Vạn Long	255	X		X							X			40		4		10	
35	Đỗ Thị Bền	1937	210801520	Vạn Long	257	X		X						X				40		4		10	
36	Phạm Thị Cường	16/08/1965	210947633	Vạn Long	264	X		X							X			40		4		10	
37	Nguyễn Hữu Luận	20/7/1994	215313747	Vạn Long	273	X		X							X			40		4		10	
38	Nguyễn Thị Kim Thủy	1979	052179002899	Vạn Long	277	X		X							X			40		4		10	
39	Nguyễn Thị Lan	1932	210801384	Vạn Long	278	X		X						X				40		4		10	
40	Nguyễn Thị Phúc	10/05/1956	052156000627	Vạn Long	281	X		X							X			40		4		10	
41	Lê Văn Muôn	1991	052091001106	Vạn Long	275	X		X							X			40		4		10	
42	Lê Thị Thảo	1950	210801357	Vạn Long	280	X		X							X			40		4		10	
43	Võ Đông Sơ	1966	211011816	Vạn Long	271	X		X		X								40		4		10	



TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG							
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)			
44	Phạm Đan	1942	210947435	Vạn Khánh	289	X		X					X					40		4		10	
45	Lê Thị Khy	1966	210947463	Vạn Khánh	290	X		X					X					40		4		10	
46	Huỳnh Trung	20/11/1951	210801732	Vạn Khánh	293	X		X							X			40		4		10	
47	Phạm Thị Gái	1985	215246380	Vạn Khánh	299	X		X					X					40		4		10	
48	Nguyễn Thị Mai	1966	210801575	Vạn Khánh	305	X		X							X			40		4		10	
49	Chê Thị Hằng	23/10/1991	215245102	Vạn Khánh	312	X		X							X			40		4		10	
50	Phạm Thị Phụng	1941	210801605	Vạn Khánh	314	X		X					X					40		4		10	
51	Trần Thị Kim Cúc	10/03/1954	210801730	Vạn Khánh	318	X		X			X							40		4		10	
52	Nguyễn Duy Vương	12/02/1994	215312351	Vạn Khánh	328	X		X							X			40		4		10	
53	Trần Thị Liên	06/09/1949	210801688	Vạn Khánh	330	X		X							X			40		4		10	
54	Lê Thị Thanh Trúc	11/7/1996	215369311	Vạn Khánh	336	X		X							X			40		4		10	
55	Trần Văn Năng	1970	211161958	Vạn Khánh	620				X				X					20		2		5	
56	Phạm Thị Liễu	1974	211461442	Vạn Khánh	628				X		X					X		20		2		5	
57	Phạm Minh Phụng	1989	215097242	Vạn Khánh	649				X	X					X			40		4		10	
58	Sử Thị Hương	1982	211733040	Vạn Khánh	590				X	X					X			40		4		10	
59	Hoàng Trung Húy	1990	215117963	Trà Cong	667				X	X					X			40		4		10	
60	Phan Thị Trinh	1976	211554761	Trà Cong	700				X	X					X			40		4		10	
61	Nguyễn Thị Xinh	1964	215515445	Trà Cong	689				X	X					X			40		4		10	
62	Đặng Mậu Quân	1980	211684708	Trà Cong	704				X	X					X			40		4		10	
63	Hồ Thị Nhị	1946	210801911	Trà Cong	349	X			X						X			40		4		10	
64	Trần Thị Hương	1933	210801985	Trà Cong	354	X			X				X					40		4		10	
65	Nguyễn Thị Huân	1939	210947372	Trà Cong	341	X			X			X						40		4		10	

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG								
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)				
66	Lương Thị Ba	1942	210850012	Trà Cong	345	X		X							X				40		4		10	
67	Lê Quang	1935	210801963	Trà Cong	350	X		X							X				40		4		10	
68	Lê Thị Minh	1944	210877085	Trà Cong	359	X		X							X				40		4		10	
69	Nguyễn Thị Lộ	1936	210801982	Trà Cong	342	X		X						X					40		4		10	
70	Nguyễn Văn Khánh	12/9/1984	215006724	Trà Cong	655		X	X							X				40		4		10	
71	Nguyễn Thị Thiện	20/10/1929	210801990	Trà Cong	356	X		X							X				40		4		10	
72	Lê Công	12/10/1976	211618727	Trà Cong	678		X	X							X				40		4		10	
73	Lê Văn Bình	1952	210801994	Trà Cong	346	X		X							X				40		4		10	
74	Đặng Thành Nhân	10/01/1984	211805330	Trà Cong	682		X	X							X				40		4		10	
75	Nguyễn Tấn Lực	1993	052093000802	Vạn Xuân	769		X	X								X			40		4		10	
76	Nguyễn Thành Nam	1997	215339224	Vạn Xuân	766		X	X								X			40		4		10	
77	Đặng Ngọc Long	1990	215117511	Vạn Xuân	761		X	X								X			40		4		10	
78	Trịnh Ngọc Toàn	1984	211805748	Vạn Xuân	764		X	X								X			40		4		10	
79	Trần Văn Khuê	1987	052087000787	Vạn Xuân	765		X	X								X			40		4		10	
80	Nguyễn Văn Trung	1983	215006503	Vạn Xuân	757		X	X								X			40		4		10	
81	Trần Văn Mỹ	1970		Vạn Xuân	753		X	X						X					40		4		10	
82	Nguyễn Thị Nhiều	1990	215042662	Vạn Xuân	745		X	X								X			40		4		10	
83	Huỳnh Tấn Bông	1963	210850111	Vạn Xuân	743		X	x								X			40		4		10	
84	Nguyễn Thị Đờ	1989	215006506	Vạn Xuân	742		X	X								X			40		4		10	
85	Võ Thị Hằng	1979	215402597	Vạn Xuân	716		X		X							X			20		2		5	
86	Trần Thanh Tuấn	1980	211636569	Vạn Xuân	768		X		X							X			20		2		5	
87	Nguyễn Thanh Tuấn	1987	215006720	Vạn Xuân	768		X	X								X			40		4		10	

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG						
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)		
88	Nguyễn Thị Hằng	1992	215245021	Vạn Xuân	759		X	X							X		40		4		10	
89	Nguyễn Văn Lâm	1964	210947419	Vạn Xuân	762		X	X							X		40		4		10	
90	Trương Văn Biền	1963	215369729	Vạn Xuân	763		X	X							X		40		4		10	
91	Trương Thị Nhâm	1942	210805149	Vạn Xuân	365	X			X					X			20		2		5	
92	Bùi Thị Thiện	22/09/1975	211546635	Vạn Xuân	366	X			X						X		20		2		5	
93	Nguyễn Thị Thích	1936	210850153	Vạn Xuân	367	X		X						X		40		4		10		
94	Lê Thị Chiến	1944	210850236	Vạn Xuân	368	X			X					X			20		2		5	
95	Phan Văn Mạnh	1966	215245023	Vạn Xuân	369	X			X						X		20		2		5	
96	Phan Thị Tuấn	1951	211850246	Vạn Xuân	370	X			X						X		20		2		5	
97	Nguyễn Thị Mười	1941	210850162	Vạn Xuân	371	X			X					X			20		2		5	
98	Nguyễn Thị Đến	1938	210850143	Vạn Xuân	372	X			X					X			20		2		5	
99	Nguyễn Thị Cúc	1954	210850137	Vạn Xuân	373	X			X					X			20		2		5	
100	Trương Châu	1949	210850177	Vạn Xuân	374	X			X					X			20		2		5	
101	Nguyễn Chở	1952	210850172	Vạn Xuân	375	X			X					X			20		2		5	
102	Nguyễn Thị Gian	1943	210850211	Vạn Xuân	377	X			X					X			20		2		5	
103	Trần Hữu Lộc	1950	210850150	Vạn Xuân	378	X			X					X			20		2		5	
104	Nguyễn Sở	1946	210850221	Vạn Xuân	379	X			X					X			20		2		5	
105	Nguyễn Văn Chấn	1957	211011826	Vạn Xuân	381	X			X					X			20		2		5	
106	Huỳnh Thị Đức	1956	210855187	Vạn Xuân	382	X			X		X						20		2		5	
107	Nguyễn Thị Đến	1955	210850143	Vạn Xuân	385	X			X						X		20		2		5	
108	Phan Ngọc Cầu	23/08/1993	215245723	Vạn Xuân	388	X			X						X		20		2		5	
109	Ngô Tấn Danh	19/04/1993	215246607	Vạn Xuân	389	X			X						X		20		2		5	

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG						
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)		
110	Ngô Minh Mẹo	1970		Vạn Xuân	390	X		X							X		40		4		10	
111	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	1970	211160732	Vạn Xuân	391	X		X							X		40		4		10	
112	Lê Ngọc Sang	20/10/1954	210070024	Vạn Xuân	392	X			X		X						20		2			5
113	Trương Thị Đào	12/10/1988	215245010	Vạn Xuân	393	X		X							X		40		4		10	
114	Nguyễn Thị Mai	1965	210947430	Vạn Xuân	394	X			X						X		20		2			5
115	Phan Thị Thanh	1960	200738433	Vạn Xuân	395	X			X						X		20		2			5
116	Phan Văn Nhanh	1947	210850085	Vạn Xuân	396	X			X						X		20		2			5
117	Cao Thị Thao	1953	210614715	Vạn Xuân	397	X			X						X		20		2			5
<b>IX</b>	<b>Xã An Dũng</b>					<b>20</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>							
1	Đình Văn Phin	1989	215245655	Thôn 1	63	X		X		X							40		4		10	
2	Đình Văn Hanh	1981	215042330	Thôn 2	141	X		X		X							40		4		10	
3	Đình Văn Hoàng	1989	215245690	Thôn 2	199	X		X		X							40		4		10	
4	Đình Văn Sang	1988	215246486	Thôn 2	132	X		X		X							40		4		10	
5	Đình Thị Giếu	1956	210948815	Thôn 2	169	X		X		X							40		4		10	
6	Đình Văn Cham	1989	215441231	Thôn 2	170	X		X		X							40		4		10	
7	Đình Văn Rét	1974	211734472	Thôn 2	122	X		X		X							40		4		10	
8	Đình Thị Nút	1948	210948809	Thôn 2	214	X		X		X							40		4		10	
9	Đình Văn Lộc	1988	215006095	Thôn 2	144	X		X		X							40		4		10	
10	Đình Văn Súc	1988	215117731	Thôn 2	180	X		X		X							40		4		10	
11	Đình Thị Đũa	1970	211734462	Thôn 2	156	X		X		X							40		4		10	
12	Đình Thị Sơn	1990	215245712	Thôn 2	177	X		X		X							40		4		10	
13	Đình Thị Lót	1981	211734465	Thôn 2	135	X		X		X							40		4		10	

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số số hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG						
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)		
14	Đình Thị Hinh	1986	211835201	Thôn 2	133	X		X		X							40		4		10	
15	Đình Văn Bích	15/5/1960	210948792	Thôn 2	185	X		X		X							40		4		10	
16	Đình Văn Lác	1976	211734420	Thôn 3	252	X		X		X							40		4		10	
17	Đình Văn Phúc	1992	215294161	Thôn 3	284	X		X		X							40		4		10	
18	Đình Văn Lốp	16/7/1989	215246670	Thôn 3	295	X		X		X							40		4		10	
19	Đình Văn Ngoen	20/7/1988	215097367	Thôn 3	305	X		X		X							40		4		10	
20	Đình Văn Thái	18/11/1987	215006035	Thôn 4	358	X			X	X							20		2			5
<b>X</b>	<b>Xã An Toàn</b>					<b>17</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>							
1	Đình Văn Nha	4/2/1991		Thôn 01	55	X		X		X							40		4		10	
2	Đình Văn Gôn	11/6/1905		Thôn 01	49	X		X		X							40		4		10	
3	Phạm Văn Bộc	2/7/1999		Thôn 01	57	X		X		X							40		4		10	
4	Đình Văn Phong	1989		Thôn 01	48	X		X		X							40		4		10	
5	Phạm Văn Cát	10/15/1996		Thôn 01	51	X		X		X							40		4		10	
6	Đình Văn Thâm	3/3/1958		Thôn 02	81	X		X		X							40		4		10	
7	Đình Văn Vong	1977		Thôn 02	82	X		X		X							40		4		10	
8	Đình Văn Nghêu	1964		Thôn 02	104	X		X		X							40		4		10	
9	Đình Văn Sao	25/5/1989		Thôn 02	67	X		X		X							40		4		10	
10	Đình Văn Ninh	1964		Thôn 02	114	X		X		X							40		4		10	
11	Đình Văn Hriêng	5/4/1954		Thôn 02	125	X		X		X							40		4		10	
12	Đình Văn Bậy	1994		Thôn 03	163	X		X		X							40		4		10	
13	Đình Văn Lía	1958		Thôn 03	136	X		X		X							40		4		10	
14	Đình Văn The	1961		Thôn 03	142	X		X		X							40		4		10	

TT	Họ và tên	Năm sinh	CMND	Chỗ ở hiện nay	Số sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo	ĐỐI TƯỢNG		TÌNH TRẠNG NHÀ Ở		ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN						TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN: 16.956 TRIỆU ĐỒNG					
						HỘ NGHÈO	HỘ CẬN NGHÈO	XM	SC	DTTS	CCCM	BTXH	ĐBKK	TT	CL	VỐN TRUNG ƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN ĐỊA PHƯƠNG (TRIỆU ĐỒNG)		VỐN HUY ĐỘNG HỢP PHÁP KHÁC (TRIỆU ĐỒNG)	
15	Đình Văn Cong	1973		Thôn 03	139	X		X		X						40		4		10	
16	Đình Văn Rong	1962		Thôn 03	162	X		X		X						40		4		10	
17	Đình Văn Vinh	1977		Thôn 03	148	X		X		X						40		4		10	
	<b>Tổng cộng</b>					<b>300</b>	<b>85</b>	<b>243</b>	<b>142</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>28</b>	<b>44</b>	<b>56</b>	<b>140</b>	<b>9.720</b>	<b>2.840</b>	<b>972</b>	<b>284</b>	<b>2.430</b>	<b>710</b>

**CÁC KÝ TỰ VIẾT TẮT:**

**DTTS:** Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số

**CCCM:** Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng

**BTXH:** Hộ nghèo, hộ cận nghèo

**ĐBKK:** Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

**TT:** Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai

**CL:** Các hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại

**XM:** Xây dựng mới nhà ở

**SC:** Sửa chữa cải tạo, cải tạo lại nhà ở